

HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý II năm 2026

NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	7 - 33

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.893.244.590	14.855.908.493
110	I. Tiền		1.060.106	551.964
111	1. Tiền	4	1.060.106	551.964
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.868.804.444	6.868.804.444
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	6.868.804.444	6.868.804.444
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.870.684.467	7.853.871.247
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.977.873.857	2.645.905.470
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.557.980.334	1.431.522.620
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.334.953.369	3.776.667.179
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(123.093)	(224.022)
140	IV. Hàng tồn kho	9	18.643.789	17.871.860
141	1. Hàng tồn kho		28.996.921	28.224.992
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.353.132)	(10.353.132)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		134.051.784	114.808.978
162	1. Thuế GTGT được khấu trừ	16	133.748.490	114.523.147
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	303.294	285.831
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.739.003.804	8.683.532.733
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.935.977.001	1.888.959.326
215	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.935.977.001	1.888.959.326
220	II. Tài sản cố định		4.937.938	5.809.841
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.567.521	4.065.674
222	Nguyên giá		13.218.006	13.218.006
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.650.485)	(9.152.332)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.370.417	1.744.167
228	Nguyên giá		5.980.000	5.980.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.609.583)	(4.235.833)
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	6.798.062.864	6.788.723.795
261	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	4.954.817.803	4.954.817.803
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.2	286.004.636	286.004.636
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.3	2.594.610	2.594.610
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(2.152.890.103)	(2.152.890.103)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	3.707.535.918	3.698.196.849
270	IV. Tài sản dài hạn khác		26.001	39.771
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	26.001	39.771
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		24.632.248.394	23.539.441.226

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.267.327.466	13.156.392.812
310	I. Nợ ngắn hạn		12.831.890.967	12.180.231.156
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	139.888.813	132.334.491
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	689.579.583	440.043.118
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	122.906	156.007
315	4. Phải trả người lao động		1.029.600	1.143.000
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.263.515.167	1.871.283.382
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	172.880.310	170.396.570
321	7. Vay ngắn hạn	19	9.564.874.588	9.564.874.588
330	II. Nợ dài hạn		1.435.436.499	976.161.656
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	430.876.918	430.876.918
338	2. Phải trả dài hạn khác	18	32.598.358	32.711.211
339	3. Vay dài hạn	19	971.961.223	512.573.527
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.364.920.928	10.383.048.414
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	20	11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn		1.170.127.000	1.170.127.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.890.745.022)	(1.872.617.536)
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.872.617.536)	(946.484.119)
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(18.127.486)	(926.133.417)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		24.632.248.394	23.539.441.226



Phan Xuân Hồng Linh
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2026



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2026

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	197.167.876	142.255.661	364.524.786	266.036.882
11	2. Giá vốn hàng bán	22	(195.220.955)	(140.443.047)	(359.641.441)	(262.643.641)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.946.921	1.812.614	4.883.345	3.393.241
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	241.275.794	283.624.941	398.945.723	434.361.127
22	5. Chi phí tài chính	23	(218.696.514)	(192.683.619)	(416.033.867)	(381.700.754)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(218.355.928)	(191.482.311)	(415.683.865)	(380.876.791)
25	6. Chi phí bán hàng	24	(327.399)	(910.519)	(1.383.746)	(1.606.459)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(1.886.958)	(2.686.560)	(3.333.377)	(4.148.645)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.311.843	89.156.857	(16.921.923)	50.298.510
31	9. Thu nhập khác	25	-	20.912.021	912	21.013.656
32	10. Chi phí khác	25	(483.240)	(13.125)	(1.206.475)	(62.665)
40	11. Lợi nhuận khác	25	(483.240)	20.898.896	(1.205.563)	20.950.991

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý II năm 2026

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	12. Lợi nhuận kế toán trước thuế		21.828.603	110.055.753	(18.127.486)	71.249.501
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.828.603	110.055.753	(18.127.486)	71.249.501



[Handwritten signature]

Phan Xuân Hồng Linh
Người lập

Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng

Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2026

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		(18.127.486)	71.249.501
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10,11	871.903	494.811
03	Các khoản dự phòng		(100.929)	(44.888.588)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		(28.941.188)	(147.124.699)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(369.993.548)	(285.417.759)
06	Chi phí lãi vay	23	415.683.865	380.876.791
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(607.383)	(24.809.943)
09	Tăng các khoản phải thu		(530.088.815)	(294.233.702)
10	Tăng/(giảm) hàng tồn kho		(771.929)	2.609.014
11	Tăng các khoản phải trả		259.019.855	129.054.758
12	Giảm/ (tăng) chi phí chờ phân bổ		13.770	(8.817)
14	Chi phí đi vay đã trả		(22.752.127)	(18.006.148)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(126.000)	(144.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(295.312.629)	(205.538.838)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi cho vay		-	(78.513.627)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		607	3.555
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		607	(78.510.072)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ đi vay		532.320.001	537.158.627
34			(236.500.000)	(263.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		295.820.001	273.658.627
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		507.979	(10.390.283)
60	Tiền đầu năm	4	551.964	13.058.472
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		163	1.256
70	Tiền cuối kỳ	4	1.060.106	2.669.445


Phan Xuân Hồng Linh
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2026


Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng




Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai (nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai) cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và thay đổi lần thứ hai mươi một (21) vào ngày 12 tháng 3 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch ("UPCOM") theo Quyết định số 4111/TB-SGDHN và Quyết định số 974/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 9 năm 2024 do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") ban hành.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh cao su, phân bón và các loại vật tư nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("HAQM Lào")	Sekong, Lào	Đang hoạt động	100,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("Hoàng Anh Attapeu")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100,00
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri ("Hoàng Anh Rattanakiri")	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(4) Công ty TNHH Heng Brothers ("Heng Brothers")	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(5) Công ty TNHH CRD ("CRD")	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(6) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav ("Hoàng Anh Oyadav")	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(7) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Sản xuất Kinh doanh Nông nghiệp Nam Lào ("Nam Lào")	Attapeu, Lào	Trước hoạt động (i)	100,00

(i) Tình trạng trước hoạt động là tình trạng công ty con đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2026 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

753
TY
N
HIỆP
TÉ
ANH
AI
A LAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ ("CCDC") và hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như TSCĐ vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc: Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi ngân hàng	1.060.106	551.964
TỔNG CỘNG	1.060.106	551.964

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	2.977.711.685	2.645.701.480
Phải thu từ các bên khác	162.172	203.990
- Khách hàng khác	162.172	203.990
TỔNG CỘNG	2.977.873.857	2.645.905.470
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(224.022)	(224.022)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.977.649.835	2.645.681.448

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trả trước ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.557.980.334	1.428.522.620
Trả trước cho các bên khác	-	3.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Song Trần	-	-
- Khác	-	3.000.000
TỔNG CỘNG	1.557.980.334	1.431.522.620

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	6.868.804.444	6.868.804.444
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	6.868.804.444	6.868.804.444
Dài hạn	3.707.535.918	3.698.196.849
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.593.064.453	1.590.401.985
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Chính phủ Lào (*)	2.114.471.465	2.107.794.864
TỔNG CỘNG	10.576.340.362	10.567.001.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

(*) Đây là khoản cho Chính phủ Lào vay không lãi suất nhằm hỗ trợ việc xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan và Sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Khoản cho vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế, tiền thuê đất và các nghĩa vụ phải trả khác mà Nhóm Công ty phải nộp cho Chính phủ Lào trong tương lai hoặc được Chính phủ Lào hoàn trả lại bằng tiền.

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	4.334.953.369	3.776.667.179
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	4.333.188.999	3.776.262.811
Các khoản khác	1.764.370	404.368
Dài hạn (Thuyết minh số 27)	1.935.977.001	1.888.959.326
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.935.977.001	1.888.959.326
TỔNG CỘNG	6.270.930.370	5.665.626.505

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Hàng hoá	28.262.521	22.777.609
Hàng mua đang đi trên đường	-	5.447.383
Sản phẩm dở dang	734.400	-
TỔNG CỘNG	28.996.921	28.224.992
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.353.132)	(10.353.132)
GIÁ TRỊ THUẦN	18.643.789	17.871.860

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	9.941.178	2.966.173	310.655	13.218.006
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	9.941.178	2.966.173	310.655	13.218.006
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(5.878.585)	(2.963.092)	(310.655)	(9.152.332)
Khấu hao trong kỳ	(495.072)	(3.081)	-	(498.153)
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	(6.373.657)	(2.966.173)	(310.655)	(9.650.485)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.062.593	3.081	-	4.065.674
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	3.567.521	-	-	3.567.521



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

Phần mềm
máy vi tính

Nguyên giá

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	5.980.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	5.980.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(4.235.833)
Hao mòn trong kỳ	(373.750)
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	(4.609.583)

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.744.167
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	1.370.417

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	4.954.817.803	(2.150.295.493)	4.954.817.803	(2.150.295.493)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 12.2)	286.004.636	-	286.004.636	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3)	2.594.610	(2.594.610)	2.594.610	(2.594.610)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 7)	3.707.535.918	-	3.698.196.849	-
TỔNG CỘNG	8.950.952.967	(2.152.890.103)	8.941.613.898	(2.152.890.103)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2026

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ngày 30 tháng 06 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Hoàng Anh Attapeu	Trồng cây công nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi bò và xây dựng	100,00	100,00	2.101.029.560	(2.101.029.560)	100,00	2.101.029.560	(2.101.029.560)
HAQM Lào	Trồng cây công nghiệp, nông nghiệp	100,00	100,00	1.081.159.132	-	100,00	1.081.159.132	-
Hoàng Anh Rattanakiri	Trồng cây công nghiệp, nông nghiệp	100,00	100,00	943.987.719	-	100,00	943.987.719	-
Hoàng Anh Oyadav	Trồng cây công nghiệp, nông nghiệp	100,00	100,00	828.641.392	(49.265.933)	100,00	828.641.392	(49.265.933)
TỔNG CỘNG				4.954.817.803	(2.150.295.493)		4.954.817.803	(2.150.295.493)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar ("Bidiphar")	Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su	49,14	286.004.636		49,14	286.004.636	

12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cánh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610	(2.594.610)	15,00	2.594.610	(2.594.610)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công cụ, dụng cụ	26.001	39.771
TỔNG CỘNG	26.001	39.771

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	139.888.813	132.334.491
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	132.212.246	126.555.448
Phải trả khác	7.676.567	5.779.043
Dài hạn	430.876.918	430.876.918
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	430.876.918	430.876.918
TỔNG CỘNG	570.765.731	563.211.409

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Nhận ứng trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	689.579.583	440.043.118
TỔNG CỘNG	689.579.583	440.043.118

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	133.748.490	114.523.147
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26)	285.831	285.831
Thuế khác	17.463	-
TỔNG CỘNG	134.051.784	114.808.978
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân	122.906	156.007
TỔNG CỘNG	122.906	156.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí lãi vay	2.236.685.915	1.843.754.176
Chi phí hoạt động	26.829.252	27.529.206
	2.263.515.167	1.871.283.382
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	2.231.794.912	1.843.202.157
Phải trả các bên khác	31.720.255	28.081.225

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	172.880.310	170.396.570
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	162.241.970	162.625.965
Phải trả khác	10.638.340	7.770.605
Dài hạn	32.598.358	32.711.211
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	32.598.358	32.711.211
TỔNG CỘNG	205.478.668	203.107.781

19. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Vay ngắn hạn	9.564.874.588	9.564.874.588
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (Thuyết minh số 19.1)	5.132.714.070	5.132.714.070
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 19.2)	3.932.160.518	3.932.160.518
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.3)	500.000.000	500.000.000
Vay dài hạn	971.961.223	512.573.527
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 19.1)	971.961.223	512.573.527
TỔNG CỘNG	10.536.835.811	10.077.448.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay dài hạn bên liên quan

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải ("THACO AGRI")	6.104.675.293	5.645.287.597
TỔNG CỘNG	6.104.675.293	5.645.287.597
Trong đó:		
Vay dài hạn bên liên quan	971.961.223	512.573.527
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả trong vòng một năm	5.132.714.070	5.132.714.070

19.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
THACO AGRI	3.932.160.518	3.932.160.518
TỔNG CỘNG	3.932.160.518	3.932.160.518

19.3 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG	500.000.000	500.000.000

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

20. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tăng giảm vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lỗi lũy kế	Ngân VND
Năm 2025				Tổng cộng
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2025	11.085.538.950	1.170.127.000	(946.358.119)	11.309.307.831
Lỗi thuần trong năm	-	-	71.249.501	71.249.501
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	11.085.538.950	1.170.127.000	(875.108.618)	11.380.557.332
Năm 2026				
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2026	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.872.617.536)	10.383.048.414
Lỗi thuần trong năm	-	-	(18.127.486)	(18.127.486)
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.890.745.022)	10.364.920.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

20. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.108.553.895	1.108.553.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.108.553.895</i>	<i>1.108.553.895</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.108.553.895	1.108.553.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.108.553.895</i>	<i>1.108.553.895</i>
Trong đó:		
<i>Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng</i>	<i>1.108.553.895</i>	<i>1.108.553.895</i>

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	197.167.876	142.255.661	364.524.786	266.036.882
Trong đó:				
Doanh thu bán vật tư nông nghiệp	185.181.544	118.367.361	317.142.444	225.016.082
Doanh thu bán mũ cao su	10.266.140	23.772.500	41.998.255	40.905.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.720.192	115.800	5.384.087	115.800

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền cho vay	226.890.503	144.226.678	369.992.941	285.332.386
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.384.905	139.397.468	28.952.175	149.025.186
Lãi tiền gửi ngân hàng	386	795	607	3.555
TỔNG CỘNG	241.275.794	283.624.941	398.945.723	434.361.127

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý II		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn vật tư nông nghiệp	183.761.080	117.760.652	314.635.400	223.579.927
Giá vốn mủ cao su	9.813.199	22.608.610	39.806.378	38.989.929
Giá vốn dịch vụ	1.646.676	73.785	5.199.663	73.785
TỔNG CỘNG	195.220.955	140.443.047	359.641.441	262.643.641

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	218.355.928	191.482.311	415.683.865	380.876.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	649.196	-	715.272
Hoàn nhập chi phí tài chính khác	-	670.272	-	-
Chi phí khác	340.586	(118.160)	350.002	108.691
TỔNG CỘNG	218.696.514	192.683.619	416.033.867	381.700.754

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	327.399	910.519	1.383.746	1.606.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.435	652.487	1.072.508	1.067.777
Chi phí nhân viên	137.964	258.032	311.238	521.882
Khác	-	-	-	16.800
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.886.958	2.686.560	3.333.377	4.148.645
Chi phí nhân viên	853.742	949.929	2.012.124	2.066.359
Chi phí khấu hao và hao mòn	215.082	915.771	428.335	915.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	919.063	209.494	993.847	419.152
Khác	(100.929)	611.366	(100.929)	747.363
TỔNG CỘNG	2.214.357	3.597.079	4.717.123	5.755.104

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	-	20.912.021	912	21.013.656
Thu nhập khác	-	20.912.021	912	20.931.838
Thanh lý tài sản	-	-	-	81.818
Chi phí khác	483.240	13.125	1.206.475	62.665
Khấu hao tài sản ngừng sử dụng	4.540	4.538	9.080	9.078
Các khoản phạt	-	-	-	45.000
Chi phí khác	478.700	8.587	1.197.395	8.587
LỢI NHUẬN KHÁC	(483.240)	20.898.896	(1.205.563)	20.950.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngàn VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.127.486)	71.249.501
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2025/NĐ-CP	36.798.227	51.639.532
Các khoản chi phí không được trừ	1.670.271	1.184.152
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(27.722.925)	(150.531.740)
Lỗ tính thuế ước tính	(7.381.913)	(26.458.555)
Lỗ thuế chuyển sang các kỳ sau	(25.509.399)	(26.458.555)
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(285.831)	(285.831)
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ (Thuyết minh số 17)	(285.831)	(285.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Vay tiền	521.900.000
		Lãi đi vay	200.693.519
		Mua hàng hóa và dịch vụ	192.671.399
		Bán hàng hóa	10.266.140
		Mua dịch vụ	330.000
Nam Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	185.002.031
		Cho mượn hàng hoá	34.936.168
		Mua hàng hóa	3.439.709
		Bán dịch vụ	1.390.193
		Lãi cho vay	367.047
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	157.759.249
		Mua hàng hóa	6.373.490
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	24.781.565
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	24.769.233
Công ty TNHH THACO AUTO Gia Lai	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	21.944.444
HAQM Lào	Công ty con	Lãi cho vay	19.213.420
Công ty TNHH Phân Phối THACO AUTO	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	12.464.815
Công ty TNHH Liên vận Đông Dương Thilogi	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	189.433
Công ty TNHH Trung tâm hội nghị và tiệc cưới THISKYHALL	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	128.625
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải ("THACO")	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	24.665
Công ty TNHH Thiso Retail	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	23.270
Công ty TNHH Quy hoạch Thiết kế và Xây dựng Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	11.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	BHH và CCDV	2.241.917.806
Nam Lào	Công ty con	BHH và CCDV	632.929.238
HAQM Lào	Công ty con	BHH và CCDV	50.362.122
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	BHH và CCDV	39.901.801
CRD	Công ty con	Bán hàng hóa	12.517.198
Bò Trung Nguyên	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa	83.520
TỔNG CỘNG			<u>2.977.711.685</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	809.361.164
HAQM Lào	Công ty con	Mua hàng hóa	632.672.559
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Mua hàng hóa	106.576.741
Nam Lào	Công ty con	Mua hàng hóa	9.369.870
TỔNG CỘNG			<u>1.557.980.334</u>
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Vay ngắn hạn) (Thuyết minh số 7)</i>			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	4.851.032.056
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	805.908.354
HAQM Lào	Công ty con	Cho vay	620.432.694
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	591.431.340
TỔNG CỘNG			<u>6.868.804.444</u>
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Vay dài hạn) (Thuyết minh số 7)</i>			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	1.311.490.067
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	262.454.605
Nam Lào	Công ty con	Cho vay	19.119.781
TỔNG CỘNG			<u>1.593.064.453</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau (tiếp theo):

		Ngàn VND	
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cần trừ công nợ	2.083.656.424
		Lãi cho vay	1.391.283.440
		Chi hộ	179.570.337
HAQM Lào	Công ty con	Lãi cho vay	220.609.724
		Cần trừ công nợ	22.594.783
		Chi hộ	1.110.999
Nam Lào	Công ty con	Cần trừ công nợ	138.560.766
		Chi hộ	55.038.411
		Lãi cho vay	730.061
CRD	Công ty con	Cần trừ công nợ	90.481.774
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cần trừ công nợ	63.317.049
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	49.293.780
		Chi hộ	37.091
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	36.858.426
		Chi hộ	45.934
TỔNG CỘNG			<u>4.333.188.999</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	1.769.149.886
		Khác	31.508.225
HAQM Lào	Công ty con	Lãi cho vay	72.306.516
Nam Lào	Công ty con	Khác	53.520.763
		Lãi cho vay	996.272
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	8.495.339
TỔNG CỘNG			<u>1.935.977.001</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

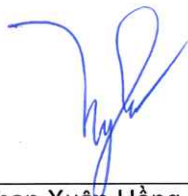
Sổ dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)			
Công ty TNHH Phân phối THACO AUTO	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	60.825.000
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	34.023.460
Công ty TNHH THACO AUTO Gia Lai	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	18.960.000
HAQM Lào	Công ty con	Mua hàng hóa	10.716.623
Nam Lào	Công ty con	Mua hàng hóa	3.462.763
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải ("THACO")	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua TSCĐ	1.830.000
Công ty TNHH Trung tâm hội nghị và tiệc cưới THISKYHALL	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	140.795
Công ty TNHH Liên vận Đông Dương THILOGI	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	2.253.605
TỔNG CỘNG			132.212.246
Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 14)			
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hoá	430.876.918
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	689.579.583
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 17)			
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi vay ngắn hạn	2.231.794.912
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)			
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cán trừ công nợ	133.363.752
Heng Brothers	Công ty con	Cán trừ công nợ	10.640.112
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Phải trả khác	10.589.906
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Thu hộ	7.348.200
TỔNG CỘNG			162.241.970
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18)			
Heng Brothers	Công ty con	Cán trừ công nợ	32.598.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2026

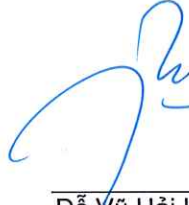
28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

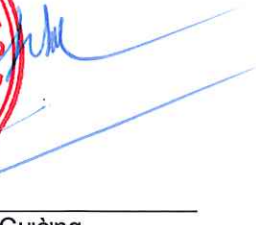


Phan Xuân Hồng Linh
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2026



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc

